

Bài 12

DƯỢC LIỆU CHỮA LỖY

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm, bộ phận dùng, thành phần hoá học, công dụng, cách dùng, những dược liệu có tác dụng chữa lỵ.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học trong hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

THỔ HOÀNG LIÊN

Tên khác: Hoàng liên đuôi ngựa- Mã vĩ hoàng liên (TQ)

Tên khoa học: *Thalictrum foliolosum* DC.

Họ: Hoàng liên (*Ranunculaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Thổ hoàng liên thuộc loại cây thảo, sống nhiều năm, cao 40 - 100cm, thân mỏng mảnh. Lá kép 3 lần lông chim, có cuống dài, lá chét hình trứng hoặc bầu dục, mép lá chét có khía răng cưa thưa, gân lá chét hình chân vịt.

Cụm hoa hình cờ, phân nhánh nhiều, màu phớt tím, cuống hoa nhỏ dài.

Quả nhỏ hình thoi, đầu hơi có mỏ. Thân rễ to, có nhiều mấu, bề ngang thịt rễ có màu vàng tươi.



Cây mọc hoang nhiều ở các tỉnh vùng núi Tây Bắc nước ta; Trung Quốc, Ấn Độ cũng có Thổ hoàng liên mọc.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Thổ hoàng liên là thân rễ (Rhizoma Thalictri). Thu hái tốt nhất là vào mùa thu, đông. Khi cây khô lụi, đào lấy rễ, dội nước cho sạch đất cát, cắt bỏ phần trên cổ rễ, rễ con rời phơi hoặc sấy khô ở 50 - 60°C, đạt độ ẩm không quá 12%.

Thổ hoàng liên đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Thân rễ có alcaloid, chủ yếu là berberin.

4. Công dụng, cách dùng

Thổ hoàng liên có tác dụng sát khuẩn, tiêu viêm, thanh nhiệt. Dùng chữa các chứng bệnh: viêm ruột, lỵ trực khuẩn, viêm họng, viêm gan, đau mắt.

Dùng thay thế vị Hoàng liên trong các phương thuốc hay làm nguyên liệu chiết xuất berberin.

Cách dùng: Uống 4 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc, thuốc bột hay thuốc viên.

Lưu ý: Người khí hư, tỳ vị hư hàn không dùng.

HOÀNG ĐẰNG (THÂN VÀ RỄ)

(Caulis et radix Fibraureae)

Tên khác: Hoàng liên nam - Thích hoàng - Vàng giang - Nam hoàng.

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là thân và rễ đã phơi sấy khô của cây Hoàng đằng (*Fibraea recisa* Pierre và *Fibraea tinctoria* Lour.) họ Tiết dê (*Menispermaceae*).

Đó là những đoạn thân và rễ hình trụ thẳng hoặc hơi cong, dài 10-30cm, đường kính 1 - 3cm, có khi tới 10cm. Mặt ngoài màu nâu có nhiều vân dọc và sọc của cuống lá (đoạn thân) hay sọc của rễ con (đoạn rễ) để lại. Mặt cắt ngang có



màu vàng và có 3 phần rõ rệt: phần vỏ, phần gỗ và phần ruột. Phần gỗ có những tia ruột xếp thành hình nan hoa bánh xe. Hoàng đằng không mùi, vị đắng.

Hoàng đằng đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hoá học

Hoàng đằng có chứa nhiều alcaloid, trong đó chủ yếu là almatin.

3. Công dụng, cách dùng

Hoàng đằng có tác dụng kháng sinh. Được dùng chữa các chứng bệnh: kiết lỵ, đau mắt, viêm ruột, viêm bàng quang, mụn nhọt, mẩn ngứa...

Cách dùng: Uống 6 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc.

Hoàng đằng còn là nguyên liệu dùng chiết xuất palmatin là một dược chất thông dụng trong sản xuất dược phẩm (viên nén).

MỨC HOA TRẮNG

Tên khác: Mộc hoa trắng- Thường mực lá to

Tên khoa học: *Holarrhena antidysenterica* Wall.

Họ: Trúc đào (Apocynaceae)

1. Mô tả, phân bố

Mức hoa trắng thuộc loại cây gỗ, có thể cao tới hơn 10 m, vỏ thân màu nâu, cành non có lông màu nâu đỏ. Lá mọc đối gần như không cuống, phiến lá nguyên, hình bầu dục. Hoa màu trắng, mọc thành xim hình ngù ở kẽ lá hoặc đầu cành. Quả 2 đại, cong vào nhau, màu nâu, chứa nhiều hạt nhỏ, đầu hạt có chùm lông, màu hung hung.

Cây mọc hoang ở các tỉnh trung du và miền núi trên khắp đất nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Mộc hoa trắng là vỏ thân, cành và hạt.

Vỏ thu hái vào mùa thu, đông.

Bóc lấy vỏ thân và cành già, rửa sạch, phơi khô. Hạt được thu hái khi quả đã già, hái cả quả, đem về tách lấy hạt rồi phơi khô.

3. Thành phần hoá học

Vỏ và hạt Mộc hoa trắng có chứa nhiều alcaloid có cấu tạo steroid, nhưng quan trọng nhất là conessin.

4. Công dụng, cách dùng

Vỏ và hạt Mức hoa trắng có tác dụng diệt kí sinh trùng amib và giun sán. Dùng chữa lỵ amib kể cả thể kén.

Cách dùng:

- Uống 10g (vỏ) hay 3-6g (hạt)/ngày, dạng thuốc sắc, cao lỏng hay cồn thuốc.
- Dùng làm nguyên liệu chiết xuất Conessin dùng trong sản xuất dược phẩm (bán tổng hợp) các nội tiết tố nhóm corticoid.

Lưu ý: Dược liệu có độc, nếu dùng liều quá cao sẽ gây ngộ độc (hạ huyết áp, liệt hô hấp, tim đập chậm).



HOÀNG BÁ (VỎ)

(*Cortex Phellodendri*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là vỏ thân, vỏ cành đã cạo bỏ lớp bần, phơi hoặc sấy khô của cây Hoàng bá (*Phellodendron chinense* Schneid.), họ Cam (*Rutaceae*). Vỏ thân màu vàng nâu, dày 0,3-0,5cm, dài 20- 40cm, rộng 3- 6cm.

Mặt ngoài còn sót lại lớp bần màu nâu đất, có những vết lõm sần sùi và rãnh dọc; mặt trong màu nâu nhạt, có nhiều vết nhăn dọc; vết bẻ lõm chớm, thể chất rắn, nhẹ, màu vàng rơm.

Vỏ cành dày 0,15 - 0,2 cm, mảnh, dài và cuộn lại thành hình ống. Mặt ngoài có màu nâu xám, mặt trong màu nâu nhạt, có những nếp nhăn nhỏ, dọc.

Thể chất giòn, dễ bẻ, vết bẻ lõm chớm, màu vàng rơm.

Hoàng bá đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hoá học

Vỏ có alcaloid, chủ yếu là berberin, palmatin, phellodendrin... Ngoài ra, còn có tanin, chất nhầy, chất béo.

3. Công dụng, cách dùng

Hoàng bá có tác dụng kháng khuẩn mạnh, thanh nhiệt, giải độc. Dùng chữa các chứng bệnh: nhiễm trùng (tả, lỵ, viêm ruột, viêm họng, viêm âm đạo...), đau mắt đỏ, đại tiện ra máu,...

Cách dùng:

Uống 6 - 12 g/ ngày, dạng thuốc sắc, bột.

Dùng làm nguyên liệu chiết xuất berberin.

Lưu ý: Người lạnh bụng, tỳ hư mà ỉa chảy không dùng.

4. Bài thuốc có dùng Hoàng bá

4.1. Bài thuốc chữa viêm ruột, dạ dày cấp tính

Hoàng bá 9g

Mộc hương 6g

Sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa trẻ em đi lỵ ra máu

Hoàng bá 15g

Xích thược 12g

Sắc uống.



TỎI

Tên khác: Đại toán (TQ)- Galic (Anh)

Tên khoa học: *Allium sativum* L.

Họ : Hành (*Liliaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Tỏi thuộc loại cây thảo sống hàng năm, thân hành. Lá hình dải, gân lá song song, không cuống. Hoa màu trắng hoặc hơi hồng. Quả nang có 3 ngăn. Tỏi được trồng khắp nơi trên đất nước ta, chủ yếu dùng làm gia vị và làm thuốc.



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây tỏi là thân hành (thường gọi là củ). Thu hái khi cây đã già, lá vàng úa. Nhổ cả cây, bỏ lá, chỉ giữ lại một đoạn thân, phơi vài nắng rồi để khô trong râm.

Tỏi (thân hành) đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Tỏi chứa tinh dầu có mùi đặc biệt, trong đó có nhiều hoạt chất mà chủ yếu là alliin, khi enzym tác dụng lên alliin tạo ra allicin. Ngoài ra, còn có một số hoạt chất khác như: vitamin A, B₁, B₂, muối khoáng, protein, glycosid...

4. Công dụng, cách dùng

Tỏi có nhiều tác dụng tốt như: kháng khuẩn, kháng nấm, giảm huyết áp, giảm cholesterol máu, giảm lipid máu... Dùng chữa các chứng bệnh như: lỵ amib, trực khuẩn, giun kim, vết thương có mủ, huyết áp cao, ho, tiêu hóa kém... Nói chung tỏi là loại gia vị rất bổ ích cho sức khỏe nên ăn tỏi là rất có lợi.

Cách dùng: Dùng 5 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc, cồn thuốc (20-50 giọt)/ngày, chia 2 - 3 lần hay dùng ăn sống.

Lưu ý: Tỏi rất khó uống; người thể nhiệt, có thai không dùng.

NHA ĐẪM TỬ

Tên khác: Xoan rừng- sấu đầu cứt chuột – Khổ sâm (quả)

Tên khoa học: *Brucea javanica* Meer.

Họ: Thanh thất (*Simarubaceae*).

1. Mô tả, phân bố

Nha đấm tử thuộc loại cây nhỡ, cao độ 3m, thân mềm, có lông. Lá mọc cách, kép lông chim lẻ, gồm 7-11 lá chét, phiến lá hình trứng nhọn, mép có răng cưa, hai mặt đều có lông mềm. Hoa đơn tính khác gốc, hợp thành xim dài, màu tím sẫm. Quả hình bầu dục màu đen, hạt hình trứng, đầu nhọn, màu vàng.

Cây mọc hoang khắp nơi ở các vùng rừng núi và trung du, miền biển nước ta. Các nước như Trung Quốc, Ấn Độ cũng có Nha đấm tử mọc.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Nha đấm tử là quả chín. Thu hái khi quả đã chín già, thường vào mùa thu, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, đem phơi hay sấy nhẹ cho khô.

Nha đấm tử đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Nha đấm tử có chứa dầu béo, glycosid, với nhiều hoạt chất khác nhau, chủ yếu là brucein. Ngoài ra, còn có saponin, tanin.

4. Công dụng, cách dùng

Nha đấm tử có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, diệt kí sinh trùng. Dùng chữa các chứng bệnh: Lỵ amib, sốt rét.

Cách dùng:

- Chữa lỵ amib: Uống 4 - 16g/ ngày, chia 3 lần, dạng thuốc sắc, bột; dùng 3 - 7 ngày.
- Chữa sốt rét: Uống 3 - 6g/ ngày, chia 3 lần, dùng 4 - 5 ngày, dạng thuốc sắc, bột.
- Có thể dùng ngoài chữa mụn cơm, trài chân, bằng cách giã nát, đắp.



5. Bài thuốc có dùng Nha đam tử

Nha đam tử	10 hạt	Kim ngân hoa	12g
Bột Tam thất	3g	Cam thảo	6g

Uống Nha đam tử và bột Tam thất với nước đường trước; sau đó uống nước sắc Cam thảo và Kim ngân hoa sau.
Công dụng chữa lỵ Amib cấp và mạn tính.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (.....):

- Hai bộ phận dùng làm thuốc của cây Hoàng đằng là:
A.....
B.....
- Tên khoa học của cây Hoàng đằng là:, họ Tiết dẻ:
- Cây Thổ hoàng liên thuộc thảo, lá kép lông chim, cụm hoa ,quả nhỏ hình thoi, dầu hơi

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

- Rễ thổ hoàng liên có alkaloid là palmatin, jatrorizin. A-B
- Rễ Hoàng đằng có alkaloid là berberin, palmatin. A-B
- Nha đam tử có dầu, alkaloid, saponin, tanin. A-B
- Vỏ cành Hoàng bá có alkaloid là berberin, palmatin, phellodendrin A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

- Nguồn gốc của các vị thuốc:
 - Nha đam tử là hạt đã phơi khô của cây Khổ sâm (quả).
 - Hoàng bá là vỏ thân đã phơi khô của cây Hoàng bá.
 - Mức hoa trắng là vỏ rễ phơi khô của cây Mức hoa trắng.
 - Hoàng đằng là thân cây phơi khô của cây Vàng đằng.
 - Thổ hoàng liên là rễ phơi khô của cây Hoàng liên.
- Công dụng của các vị thuốc:
 - Rễ Thổ hoàng liên chữa viêm ruột, lỵ trực khuẩn, viêm gan, đau mắt.
 - Rễ Hoàng đằng chữa lỵ, tiêu chảy, đau mắt.
 - Vỏ thân rễ Mức hoa trắng chữa lỵ, viêm ruột.
 - Vỏ thân Hoàng bá chữa lỵ amib, viêm ruột.
- Cách dùng của các vị thuốc:
 - Rễ Thổ hoàng liên dùng 3 g/ngày, dạng thuốc sắc.
 - Rễ Hoàng đằng dùng 3 g/ngày, dạng thuốc sắc.
 - Vỏ Mức hoa trắng dùng 5 g/ngày, dạng thuốc bột.
 - Vỏ Hoàng bá dùng 6 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc.